



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận Thử nghiệm Hiệu chuẩn – Trung tâm Dịch vụ Y tế - Viện Pasteur Nha Trang**

Laboratory: **Testing and Calibration laboratory - Medical Service Center - Pasteur Institute in Nha Trang**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Viện Pasteur Nha Trang**

Organization: **Pasteur Institute in Nha Trang**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1030**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Đo lường hiệu chuẩn
Measurement Calibration**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Ngô Lê Thị Minh Tâm**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /06/2025 đến ngày 04/02/2027**

Địa chỉ:
Address: **Số 6-8-10 Trần Phú, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang,
tỉnh Khánh Hòa
No. 6-8-10 Tran Phu Street – Van Thanh Ward - Nha Trang City –
Khanh Hoa Province**

Địa điểm:
Location: **Số 6-8-10 Trần Phú, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang,
tỉnh Khánh Hòa
No. 6-8-10 Tran Phu Street – Van Thanh Ward - Nha Trang City –
Khanh Hoa Province**

Điện thoại/ Tel: **0258.3829542**

Email: **kiemchuanthietbi@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1030

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Dung tích**

Field of calibration: *Volumetric*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Pipét pít-tông <i>Piston pipette</i>	(0,1 ~ 20) µL	QTKT-TNHC-04:2023	0,03 µL
		(20 ~ 200) µL		0,2 µL
		(200 ~ 500) µL		0,3 µL
		(500 ~ 1000) µL		0,6 µL
		(1000 ~ 5000) µL		5,8 µL
		(5000 ~ 10000) µL		7,3 µL
2	Dụng cụ thủy tinh đo thể tích (Pipét một mức, Pipét chia độ, Burét, Bình định mức, ống đong) <i>Volumetric glassware</i> (One-mark Pipette, Graduated Pipette, Burette, Volumetric Flask, Cylinder)	(0,1 ~ 2) mL	QTKT-TNHC-05:2023	0,001 mL
		(2 ~ 10) mL		0,002 mL
		(10 ~ 25) mL		0,004 mL
		(25 ~ 50) mL		0,009 mL
		(50 ~ 100) mL		0,015 mL

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1030****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Tần số***Field of calibration: Frequency*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Máy ly tâm, máy ly tâm lạnh (x) <i>Centrifuge, refregerted centrifuge</i>	(100 ~ 1 000) rpm	QTKT-TNHC-12:2023	0,9 rpm
		(1000 ~ 8 000) rpm		4 rpm
		(8 000 ~ 20 000) rpm		8 rpm

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1030

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Tủ nhiệt (x) <i>Temperature chamber</i>	(-80 ~ -20) °C	QTKT-TNHC-03:2023	3,1 °C
		(-20 ~ 0) °C		0,7 °C
		(0 ~ 30) °C		0,5 °C
		(30 ~ 45) °C		0,25 °C
		(45 ~ 60) °C		0,6 °C
		(60 ~ 180) °C		1,5 °C
2	Bể nhiệt (x) <i>Liquid bath</i>	(25 ~ 95) °C	QTKT-TNHC-13:2023	0,4 °C
3	Máy ủ nhiệt khô (x) <i>Block heater</i>	Mặt gia nhiệt phẳng: (37 ~ 60) °C	QTKT-TNHC-14:2023	0,3 °C
		Mặt gia nhiệt dạng giềng: (30 ~ 180) °C		0,87 °C
4	Nồi hấp tiệt trùng (x) <i>Autoclave</i>	(110 ~ 134) °C	QTKT-TNHC-15:2023	0,4 °C
5	Lò nung (x) <i>Furnace</i>	(200 ~ 700) °C	QTKT-TNHC-25:2023	2,7 °C
		(700 ~ 1000) °C		3,7 °C
6	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng <i>Liquid in glass thermometer</i>	(-30 ~ 20) °C	QTKT-TNHC-16:2023	0,3 °C
		(20 ~ 60) °C		0,1 °C
		(60 ~ 180) °C		0,5 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1030

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
7	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and analog thermometer</i>	(-30 ~ 200) °C	QTKT-TNHC-17:2023	0,09 °C
		(200 ~ 660) °C		0,2 °C
8	Nhiệt ẩm kế <i>Thermo - Hygrometer</i>	(25 ~ 90) %RH	QTKT-TNHC-21:2023	2,2 %RH
		(15 ~ 35) °C		0,5 °C
9	Tủ nhiệt ẩm (tủ môi trường, tủ vi khí hậu) <i>Temperature and humidity chamber (environmental chamber, microclimate chamber)</i>	(25 ~ 90) %RH	QTKT-TNHC-24:2023	2,5 %RH
		(10 ~ 50) °C		0,47 °C
10	Nhiệt độ của máy ly tâm <i>Temperature of Centrifuge</i>	(-20 ~ 4) °C	QTKT-TNHC-12:2023	0,9 °C
		(4 ~ 40) °C		2,7 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1030

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cân cấp chính xác I (x) <i>Balance, class I</i>	Đến/ to 0,005 g	QTKT-TNHC-10:2023	0,003 mg
		(0,005 ~ 0,02) g		0,004 mg
		(0,02 ~ 0,05) g		0,005 mg
		(0,05 ~ 0,1) g		0,006 mg
		(0,1 ~ 0,2) g		0,007 mg
		(0,2 ~ 0,5) g		0,009 mg
		(0,5 ~ 1) g		0,012 mg
		(1 ~ 2) g		0,013 mg
		(2 ~ 5) g		0,018 mg
		(5 ~ 10) g		0,024 mg
		(10 ~ 20) g		0,035 mg
		(20 ~ 22) g		0,045 mg
		(22 ~ 50) g		0,13 mg
		(50 ~ 100) g		0,24 mg
		(100 ~ 120) g		0,29 mg
		(120 ~ 200) g		0,49 mg
		(200 ~ 210) g		0,52 mg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1030

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
2	Cân cấp chính xác II (x) <i>Balance, class II</i>	Đến 10 g	QTKT-TNHC-10:2023	8,2 mg
		(10 ~ 20) g		8,3 mg
		(20 ~ 50) g		8,7 mg
		(50 ~ 100) g		11 mg
		(100 ~ 200) g		15 mg
		(200 ~ 500) g		31 mg
		(500 ~ 600) g		36 mg
		(600 ~ 610) g		37 mg

Ghi chú/ note:

- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *Mark (x) for on-site calibrations*

- QTKT-TNHC...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed calibration procedures*

Trường hợp Bộ phận thử nghiệm hiệu chuẩn – Trung tâm Dịch vụ Y tế - Viện Pasteur Nha Trang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Bộ phận thử nghiệm hiệu chuẩn – Trung tâm Dịch vụ Y tế - Viện Pasteur Nha Trang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Testing and Calibration laboratory - Medical Service Center - Pasteur Institute in Nha Trang that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*